

Số: 34/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 29 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Nhà máy xi măng Xuân Thiện Hoà Bình tại xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 153/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Nhà máy xi măng Xuân Thiện Hoà Bình tại xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án Nhà máy xi măng Xuân Thiện Hoà Bình tại xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, như sau:

1. Tên dự án: Nhà máy xi măng Xuân Thiện Hoà Bình.
2. Chủ đầu tư: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Hoà Bình.
3. Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng: **48,437 ha.**
4. Địa điểm; vị trí chuyển mục đích sử dụng rừng:
 - a) Địa điểm: Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.
 - b) Vị trí: Tại tiểu khu 327, khoảnh 5, tổng có 51 lô.

(Kèm theo biểu chi tiết khu vực chuyển mục đích sử dụng rừng; trích lục tiểu khu, khoảnh, lô từ Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số

3042/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hòa Bình, về việc phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030).

5. Chức năng rừng: Rừng sản xuất.

6. Loại rừng hiện nay: Rừng trồng và đất trống.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu tại hồ sơ trình; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện dự án theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBND tỉnh (CT, các PCT);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, TN&MT, KH&ĐT;
- HĐND, UBND huyện Lạc Thủy;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TT tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- Lưu: VT, CTHĐ, THDN (T).

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

TỔNG HỢP VỊ TRÍ, HIỆN TRẠNG, DIỆN TÍCH KHU VỰC CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Địa điểm	TK	K	Lô	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Đất có rừng (ha)	Thông tin về lô rừng									Đất không có rừng	
								Rừng tự nhiên			Rừng trồng						Diện tích (ha)	Trạng thái
								Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3/lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Loài cây	Trữ lượng (m3/lô)	Trữ lượng tre nứa (nghìn cây/ha)	Năm trồng		
	Xã Yên Bồng					48,437	43,559										4,878	
1	Xóm Đầm Bíp	237	5	3	SX	0,007	0,007					rtg		0,4		2017		
2	Xóm Đầm Bíp	237	5	6	SX	2,246	2,246					rtg		146,0		2015		
3	Xóm Đầm Bíp	237	5	7	SX	0,026	0,026					rtg		1,9		2012		
4	Xóm Đầm Bíp	237	5	8	SX	0,480	0,480					rtg		35,8		2014		
5	Xóm Đầm Bíp	237	5	9	SX	0,291	0,291					rtg		17,7		2016		
6	Xóm Đầm Bíp	237	5	10	SX	0,728	0,728					rtg		29,1		2017		
7	Xóm Đầm Bíp	237	5	11	SX	0,084	0,084					rtg		4,2		2016		
8	Xóm Đầm Bíp	237	5	14	SX	2,278	2,278					rtg		182,2		2012		
9	Xóm Đầm Bíp	237	5	15	SX	0,928	0,928					rtg		23,2		2015		
10	Xóm Đầm Bíp	237	5	16	SX	0,142	0,142					rtg		5,0		2013		
11	Xóm Đầm Bíp	237	5	18	SX	0,832	0,832					rtg		37,6		2016		
12	Xóm Đầm Bíp	237	5	19	SX	2,336	2,336					rtg		147,2		2014		
13	Xóm Đầm Bíp	237	5	20	SX	0,904								0,0			0,904	dtr
14	Xóm Đầm Bíp	237	5	21	SX	0,839								0,0			0,839	dtr
15	Xóm Đầm Bíp	237	5	22	SX	0,869								0,0			0,869	dtr
16	Xóm Đầm Bíp	237	5	23	SX	1,006	1,006					rtg		74,9		2014		
17	Xóm Đầm Bíp	237	5	24	SX	3,591	3,591					rtg		269,3		2013		
18	Xóm Đầm Bíp	237	5	25	SX	1,288	1,288					rtg		63,1		2016		

STT	Địa điểm	TK	K	Lô	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Đất có rừng (ha)	Thông tin về lô rừng									Đất không có rừng	
								Rừng tự nhiên			Rừng trồng						Diện tích (ha)	Trạng thái
								Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3/lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Loại cây	Trữ lượng (m3/lô)	Trữ lượng tre nứa (nghìn cây/ha)	Năm trồng		
19	Xóm Đầm Bíp	237	5	26	SX	1,142	1,142					rtg		85,1		2014		
20	Xóm Đầm Bíp	237	5	28	SX	1,470	1,470					rtg		73,5		2015		
21	Xóm Đầm Bíp	237	5	29	SX	1,295								0,0			1,295	dtr
22	Xóm Đầm Bíp	237	5	31	SX	0,176	0,176					rtg		6,1		2013		
23	Xóm Đầm Bíp	237	5	33	SX	0,898	0,898					rtg		67,1		2013		
24	Xóm Đầm Bíp	237	5	36	SX	2,607	2,607					rtg		169,5		2015		
25	Xóm Đầm Bíp	237	5	37	SX	2,084	2,084					rtg		156,3		2013		
26	Xóm Đầm Bíp	237	5	39	SX	0,707	0,707					rtg		31,9		2017		
27	Xóm Đầm Bíp	237	5	40	SX	1,290	1,290					rtg		51,6		2017		
28	Xóm Đầm Bíp	237	5	41	SX	0,921	0,921					rtg		41,4		2016		
29	Xóm Đầm Bíp	237	5	42	SX	0,105	0,105					rtg		6,6		2014		
30	Xóm Đầm Bíp	237	5	43	SX	0,108	0,108					rtg		7,6		2012		
31	Xóm Đầm Bíp	237	5	45	SX	0,578	0,578					rtg		40,5		2012		
32	Xóm Đầm Bíp	237	5	46	SX	0,683	0,683					rtg		47,8		2015		
33	Xóm Đầm Bíp	237	5	47	SX	0,510	0,510					rtg		32,1		2014		
34	Xóm Đầm Bíp	237	5	48	SX	0,694	0,694					rtg		52,0		2013		
35	Xóm Đầm Bíp	237	5	49	SX	0,450	0,450					rtg		18,0		2017		
36	Xóm Đầm Bíp	237	5	50	SX	0,303								0,0			0,303	dtr
37	Xóm Đầm Bíp	237	5	51	SX	0,564	0,564					rtg		42,0		2014		
38	Xóm Đầm Bíp	237	5	52	SX	0,677	0,677					rtg		50,4		2014		
39	Xóm Đầm Bíp	237	5	54	SX	0,006	0,006					rtg		0,4		2012		
40	Xóm Đầm Bíp	237	5	56	SX	0,184	0,184					rtg		13,8		2013		

STT	Địa điểm	TK	K	Lô	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Đất có rừng (ha)	Thông tin về lô rừng									Đất không có rừng	
								Rừng tự nhiên			Rừng trồng						Diện tích (ha)	Trạng thái
								Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Loại cây	Trữ lượng (m ³ /lô)	Trữ lượng tre nứa (nghìn cây/ha)	Năm trồng		
41	Xóm Đầm Bíp	237	5	57	SX	0,378	0,378					rtg		13,2		2013		
42	Xóm Đầm Bíp	237	5	58	SX	0,054	0,054					rtg		1,3		2014		
43	Xóm Đầm Bíp	237	5	59	SX	0,505	0,505					rtg		31,8		2014		
44	Xóm Đầm Bíp	237	5	60	SX	0,314	0,314					rtg		7,7		2014		
45	Xóm Đầm Bíp	237	5	61	SX	0,844	0,844					rtg		62,9		2014		
46	Xóm Đầm Bíp	237	5	64	SX	0,581	0,581					rtg		40,7		2012		
47	Xóm Đầm Bíp	237	5	68	SX	0,191	0,191					rtg		6,7		2013		
48	Xóm Đầm Bíp	237	5	69	SX	0,092	0,092					rtg		6,5		2012		
49	Xóm Đầm Bíp	237	5	73	SX	7,532	7,532					rtg		397,3		2015		
50	Xóm Đầm Bíp	237	5	13a	SX	1,217	0,951							59,9		2014	0,266	dtr
51	Xóm Đầm Bíp	237	5	22a	SX	0,402								0,0			0,402	dtr
Cộng:						48,437	43,559							2.659,3			4,878	

Ghi chú:

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng là: 48,437 ha; thuộc quy hoạch rừng sản xuất; hiện trạng có 43,559 ha rừng trồng Keo, tổng trữ lượng 2.659,3 m³ (bình quân 63 m³/ha), đất không có rừng 4,878 ha.

- Chữ viết tắt: TK (tiểu khu); K (khoảnh); L (lô); dtr (đất trồng), đkh (đất khác), qh (quy hoạch).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH